



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

**Quyết định Thành lập
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Lê Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh
Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Quỳnh Mai
Ông Nguyễn Quang Sơn
Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương
Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
(đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky
63 - 65 Ngõ Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1
Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)
Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



[Handwritten signature]
Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2024

==
-
G
E
N
-
-
2
-
N
P
IG
DN
-
LN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 5 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và các thông tin thuyết minh có liên quan chưa được chúng tôi soát xét, do đó chúng tôi không đưa ra kết luận về các báo cáo này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00103-24-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		7.854.333.348.889	6.597.764.367.356
I. Tài sản tài chính	110		7.846.224.069.883	6.568.700.001.482
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	632.961.328.635	505.275.910.457
1.1. Tiền	111.1		545.547.306.882	505.275.910.457
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		87.414.021.753	-
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	621.228.236.875	298.584.681.685
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.915.500.000.000	2.765.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	3.408.821.967.861	2.483.068.630.247
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(16.746.428.261)	(44.556.698.543)
7. Các khoản phải thu	117	8	269.431.188.326	550.334.911.418
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		25.105.067.950	345.150.124.150
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		244.326.120.376	205.184.787.268
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		244.326.120.376	205.184.787.268
8. Trả trước cho người bán	118	9	1.376.894.348	2.512.503.804
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.370.049.645	1.114.284.104
12. Các khoản phải thu khác	122	8	12.343.608.777	6.928.554.633
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(62.776.323)	(62.776.323)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		8.109.279.006	29.064.365.874
1. Tạm ứng	131	11	2.617.522.370	23.635.074.373
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	5.464.756.636	5.402.291.501
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27.000.000	27.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		1.380.419.010.429	848.298.327.765
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.264.718.390.200	729.681.708.989
2. Các khoản đầu tư	212		1.264.718.390.200	729.681.708.989
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	1.264.718.390.200	729.681.708.989
II. Tài sản cố định	220		79.260.647.139	84.720.317.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.485.775.518	12.279.282.510
- Nguyên giá	222		19.724.311.171	19.518.941.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.238.535.653)	(7.239.659.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18.835.159.544	19.884.750.722
- Nguyên giá	225		20.991.823.600	20.991.823.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(2.156.664.056)	(1.107.072.878)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	48.939.712.077	52.556.284.348
- Nguyên giá	228		74.850.892.000	74.754.292.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(25.911.179.923)	(22.198.007.652)
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.439.973.090	33.896.301.196
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.645.254.931	2.926.278.681
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	7.123.824.199	7.166.402.836
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	15.651.316.102	13.789.036.252
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.019.577.858	10.014.583.427
5.1 Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.019.577.858	10.014.583.427
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.234.752.359.318	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.986.575.060.689	4.140.717.286.256
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.972.872.605.110	4.126.428.950.224
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.906.060.478.908	3.643.056.054.047
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	4.906.060.478.908	3.643.056.054.047
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	6.339.397.474	3.032.653.338
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		369.905.859	531.808.131
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	28.110.458.865	30.277.977.003
11. Phải trả người lao động	323		6.856.527.916	16.149.415.347
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		654.872.560	526.339.935
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	24.054.164.322	17.582.968.619
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	426.580.810	415.271.515.408
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.702.455.579	14.288.336.032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		12.957.369.405	14.227.038.282
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		12.957.369.405	14.227.038.282
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	745.086.174	61.297.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.248.177.298.629	3.305.345.408.865
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.248.177.298.629	3.305.345.408.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.000.041.575.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22	3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.300.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572.725.725.300	41.575.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		369.617.712.817	299.469.973.053
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		368.224.678.453	305.663.728.982
7.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		1.393.034.364	(6.193.755.929)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9.234.752.359.318	7.446.062.695.121

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND		
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
6		Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	330.000.000	300.000.000	
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	23(a)	67.905.620.000	35.758.920.000
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		45.755.590.000	35.758.870.000
d.		<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4		14.150.000.000	-
e.		<i>TSTC chờ thanh toán</i>	008.5		8.000.030.000	50.000
9.		TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	-	180.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		-	180.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23(c)	13.565.962.160.000	11.700.477.370.000
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		12.251.075.660.000	10.832.883.870.000
b.		<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		3.149.520.000	3.149.520.000
c.		<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		834.079.170.000	699.083.870.000
e.		<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		477.657.810.000	165.360.110.000
2.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(d)	457.205.350.000	1.301.366.710.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		134.780.000	844.296.140.000
b.		<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		457.070.570.000	457.070.570.000
3		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23(e)	309.272.520.000	193.516.650.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.538.902.761.313	877.334.497.982
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(f)	1.107.723.713.957	698.351.886.798
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	23(f)	169.950.688.182	92.064.884.837
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(f)	7.075.420	7.066.607
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(f)	261.221.283.754	86.910.659.740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		259.055.615.470	83.279.527.507
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.165.668.284	3.631.132.233
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(g)	1.537.875.541.903	877.334.352.382
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.365.759.185.437	781.638.335.312
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.165.668.284	3.631.132.233
8.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		169.950.688.182	92.064.884.837
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.027.219.410	145.600

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



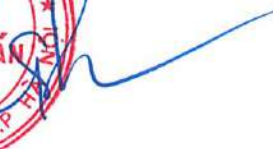
Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.	01	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.954.062.454	12.636.617.739
a.	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.475.407.855	2.749.041.979
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.418.942.120	9.886.930.760
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(1.940.287.521)	645.000
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.063.296.357	52.354.227.040
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	74.202.380.178	71.122.751.954
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32.111.776.558	12.468.080.163
1.8.	08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	548.729.844
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.316.359.473	924.656.897
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	853.719.154	441.159.781
	20	Cộng doanh thu hoạt động	181.501.594.174	150.496.223.418
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1.	21	(Lãi)/lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(4.090.111.108)	7.381.289.865
a.	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	272.067.080	1.483.771.992
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(4.851.636.597)	5.878.797.915
c.	21.3	Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	489.458.409	18.719.958
2.4.	24	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	10.525.686.212	48.148.980.237
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	14.956.522	20.327.865
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	38.659.616.901	20.284.695.711
2.8.	28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21.621.118	61.819.012
2.9.	29	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	756.388.595	296.312.174
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.260.974.035	896.684.530
2.12.	32	Chi phí hoạt động khác	1.513.651.608	378.850.766
	40	Cộng chi phí hoạt động	49.662.783.883	77.468.960.160

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	204	431.763
3.2. Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	27	1.409.048.996	1.051.639.357
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	27	21.698.630	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.430.747.830	1.052.071.120
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		917	550.165
4.2. Chi phí lãi vay	52		9.906.004.826	7.202.750.490
4.4. Chi phí tài chính khác	55		11.262.863	-
Cộng chi phí tài chính	60		9.917.268.606	7.203.300.655
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	36.220.506.385	18.735.814.027
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	70		87.131.783.130	48.140.219.696
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	29	703.654.995	4.589.557.539
8.2. Chi phí khác	72		109.682.503	3.031.503.996
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		593.972.492	1.558.053.543
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		87.725.755.622	49.698.273.239
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		79.455.176.905	45.690.140.394
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8.270.578.717	4.008.132.845
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		17.578.015.858	10.252.959.864
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	16.894.227.434	8.275.573.712
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	683.788.424	1.977.386.152
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		70.147.739.764	39.445.313.375
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	31	221	131

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.725.755.622	49.698.273.239
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(110.588.175.412)	(57.507.698.867)
- Khấu hao tài sản cố định	03		5.761.639.845	3.451.299.322
- Các khoản dự phòng	04		(27.810.270.282)	-
- Chi phí lãi vay	06		9.906.004.826	7.202.750.490
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1.409.048.996)	(1.051.639.357)
- Dự thu tiền lãi	08		(97.036.500.805)	(67.110.109.322)
3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(4.851.636.597)	5.878.797.915
- Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(4.851.636.597)	5.878.797.915
4. Tăng các doanh thu phi tiền tệ	18		(3.418.942.120)	(9.886.930.760)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(3.418.942.120)	(9.886.930.760)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(1.976.707.568.891)	(593.130.151.149)
- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(314.372.976.473)	15.033.632.079
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(685.036.681.211)	(215.329.182.404)
- Tăng các khoản cho vay	33		(925.753.337.614)	(170.519.464.618)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		320.045.056.200	(10.070.000)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		57.895.167.697	40.853.396.338
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(255.765.541)	230.943.728
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(4.279.444.688)	12.902.125.426
- Giảm các tài sản khác	40		21.017.552.003	1.407.711.872
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		38.335.956.494	49.486.897.095
- Tăng chi phí trả trước	42		(19.886.498)	(3.003.638.599)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(24.612.861.931)	(11.015.218.398)
- Lãi vay đã trả	44		(41.770.765.617)	(57.858.689.172)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(161.902.272)	2.915.671.080
- Tăng các khoản trích quỹ phúc lợi nhân viên	46		128.532.625	38.127.250
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5.551.116.359	971.521.031
- Giảm phải trả người lao động	48		(9.292.887.431)	(2.597.845.465)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(411.538.190.462)	(244.583.525.384)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.586.250.531)	(12.052.543.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2.007.840.567.398)	(604.947.709.622)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(301.969.404)	(7.474.750.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.409.048.996	1.051.639.357
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		1.107.079.592	(6.423.110.643)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		872.684.150.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	73		4.771.380.372.209	3.397.339.200.000
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		4.771.380.372.209	3.397.339.200.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(3.508.375.947.348)	(3.127.772.876.004)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(3.508.375.947.348)	(3.127.772.876.004)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(1.269.668.877)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		2.134.418.905.984	269.566.323.996
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		127.685.418.178	(341.804.496.269)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		505.275.910.457	431.936.111.485
Tiền	101.1		505.275.910.457	431.936.111.485
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	632.961.328.635	90.131.615.216
Tiền	103.1		545.547.306.882	90.131.615.216
Các khoản tương đương tiền	103.2		87.414.021.753	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15.765.998.121.850	7.489.479.528.040
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.191.829.979.380)	(8.238.410.842.520)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	25.948.744.560.308	20.729.499.680.237
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(23.861.410.919.325)	(19.913.204.078.064)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(960.593.932)	(828.199.472)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	17.134.029.044	126.381.331.597
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(16.106.955.234)	(75.375.376.097)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	661.568.263.331	117.542.043.721
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	877.334.497.982	293.724.871.095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	877.334.497.982	293.724.871.095
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	698.351.886.798	251.035.496.978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC		92.064.884.837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.066.607	7.022.034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	86.910.659.740	42.682.352.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.538.902.761.313	411.266.914.816
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.538.902.761.313	411.266.914.816
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.107.723.713.957	384.225.880.186
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	169.950.688.182	440.165.133
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.075.420	7.039.368
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	261.221.283.754	26.593.830.129

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toánNguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

I. Biến động vốn chủ sở hữu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2023		Kỳ ba tháng		31/3/2023	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300	-	-	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	41.575.300	41.575.300	-	600.005.060.000	41.575.300	572.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	3.234.930.256	3.234.930.256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	130.485.711.447	299.469.973.053	39.445.313.375	-	169.931.024.822	369.617.712.817
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	208.665.324.863	303.663.728.982	37.414.566.682	-	246.079.891.545	368.224.678.453
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(78.179.613.416)	(6.193.755.929)	2.030.746.693	-	(76.148.866.723)	1.393.034.364
TỔNG CỘNG	3.136.361.147.259	3.305.345.408.865	39.445.313.375	- 970.152.799.764	3.175.806.460.634	4.248.177.298.629

(i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Ngày 6 tháng 5 năm 2024



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2024: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 215 nhân viên (1/1/2024: 186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ này của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư quỹ sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động để tăng vốn cổ phần năm 2024.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	632.961.328.635	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	500.638.164.706	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.915.500.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	1.264.718.390.200	729.681.708.989
Các khoản cho vay	(iii)	3.408.821.967.861	2.483.068.630.247
Các khoản phải thu	(iii)	269.431.188.326	550.334.911.418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.370.049.645	1.114.284.104
Các khoản phải thu khác	(iii)	12.280.832.454	6.865.778.310
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	27.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	3.645.254.931	2.926.278.681
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	15.651.316.102	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.019.577.858	10.014.583.427
		9.035.065.070.718	7.272.716.355.747

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/3/2024

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	4.906.060.478.908	4.930.078.643.230 (*)	4.930.078.643.230 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.339.397.474	6.339.397.474	6.339.397.474	-
Phải trả người bán ngắn hạn	369.905.859	369.905.859	369.905.859	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.054.164.322	24.054.164.322	24.054.164.322	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	426.580.810	426.580.810	426.580.810	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.957.369.405	13.520.407.461 (*)	5.419.188.496 (*)	8.101.218.965
	4.950.207.896.778	4.974.789.099.156	4.966.687.880.191	8.101.218.965

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	5.459.934.292 (*)	9.444.079.397
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.108.629.471.270	9.444.079.397

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	632.961.328.635	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	500.638.164.706	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.915.500.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản cho vay	3.408.821.967.861	2.483.068.630.247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.264.718.390.200	729.681.708.989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15.651.316.102	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.019.577.858	10.014.583.427
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(4.906.060.478.908)	(3.643.056.054.047)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(12.957.369.405)	(14.227.038.282)
	3.829.292.897.049	3.054.165.010.905

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 4.005.105.318 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (1/1/2024: 1.632.945.871 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ/năm	Mức biến động bình quân về giá của các sàn giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	3%	118.451.951.631	120.590.072.169	2.894.161.732	(2.894.161.732)
2023	7%	100.598.906.002	94.466.447.823	5.290.121.078	(5.290.121.078)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	539.482.130.596	378.886.430.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.065.176.286	126.389.480.207
Các khoản tương đương tiền (*)	87.414.021.753	-
	632.961.328.635	505.275.910.457

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và hưởng lãi suất 2,1%/năm.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024		Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
				(Chưa soát xét)
Của Công ty	32.857.474	7.488.810.804.489	9.936.452	4.305.998.964.247
<i>Cổ phiếu</i>	3.450.164	106.336.007.600	692.616	18.775.891.350
<i>Trái phiếu</i>	19.876.100	3.338.200.059.700	8.633.196	1.107.802.045.544
<i>Giấy tờ có giá</i>	9.531.210	4.044.274.737.189	610.640	3.179.421.027.353
Của Nhà đầu tư	1.623.815.481	33.999.830.588.540	977.857.799	15.925.195.357.230
<i>Cổ phiếu</i>	1.623.815.081	33.959.830.588.540	977.857.799	15.925.195.357.230
<i>Trái phiếu</i>	400	40.000.000.000	-	-
		41.488.641.393.029		20.231.194.321.477

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giá gốc VND	31/3/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	117.446.722.768	119.366.987.169	119.366.987.169	99.593.677.139	93.177.032.823	93.177.032.823
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	2.661.668.410	1.902.830.000	1.902.830.000	2.661.668.410	1.902.830.000	1.902.830.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	53.435.336.510	56.880.252.800	56.880.252.800	96.480.277.388	90.837.723.600	90.837.723.600
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa Ốc Nova	17.975.000.000	17.250.000.000	17.250.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	42.850.000.000	42.850.000.000	-	-	-
- Các cổ phiếu khác	448.797.848	483.904.369	483.904.369	451.731.341	436.479.223	436.479.223
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Quỹ ETF FPT Capital VNX50	1.005.228.863	1.223.085.000	1.223.085.000	1.005.228.863	1.289.415.000	1.289.415.000
	1.005.228.863	1.223.085.000	1.223.085.000	1.005.228.863	1.289.415.000	1.289.415.000
Chứng chỉ tiền gửi	500.638.164.706	500.638.164.706	500.638.164.706	204.118.233.862	204.118.233.862	204.118.233.862
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	398.864.389.364	398.864.389.364 (*)	398.864.389.364	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342 (*)	101.773.775.342	101.773.775.342	101.773.775.342 (*)	101.773.775.342
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	-	-	102.344.458.520	102.344.458.520 (*)	102.344.458.520
Tổng cộng	619.090.116.337	621.228.236.875	621.228.236.875	304.717.139.864	298.584.681.685	298.584.681.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá là 100.000.000.000 VND (1/1/2024: 200.000.000.000 VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.915.500.000.000	(*)	2.765.500.000.000	(*)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)</i>	<i>1.105.000.000.000</i>		<i>955.000.000.000</i>	
<i>Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)</i>	<i>1.810.500.000.000</i>		<i>1.810.500.000.000</i>	
Dài hạn	1.264.718.390.200	(*)	729.681.708.989	(*)
<i>Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành (iii)</i>	<i>615.644.730.200</i>		<i>630.222.544.200</i>	
<i>Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (iv)</i>	<i>649.073.660.000</i>		<i>99.459.164.789</i>	
	4.180.218.390.200		3.495.181.708.989	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này hưởng lãi suất năm từ 2,1% đến 8,0 % (1/1/2024: 4,4% đến 8,0%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng với lãi suất năm từ 4,2% đến 7,5% (1/1/2024: 4,2% đến 7,5%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành có lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00% (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00%).

(iv) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm 4,40% đến 4,95% (1/1/2024: 4,25% đến 4,75%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 3.564.573.660.000 VND (1/1/2024: 2.715.500.000.000 VND) và các khoản trái phiếu với tổng mệnh giá là 561.500.000.000 VND (1/1/2024: 420.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Các khoản cho vay

	31/3/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.042.263.522.189	(*)	2.411.829.162.050	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	366.558.445.672	(*)	71.239.468.197	(*)
	<u>3.408.821.967.861</u>		<u>2.483.068.630.247</u>	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	16.746.428.261	44.556.698.543

- (*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.556.698.543	39.586.100.297
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(27.810.270.282)	-
Số dư cuối kỳ	<u>16.746.428.261</u>	<u>39.586.100.297</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	269.431.188.326	550.334.911.418
<i>Phải thu bán các TSTC</i>	<i>25.105.067.950</i>	<i>345.150.124.150</i>
- <i>Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT</i>	-	345.150.000.000
- <i>Phải thu từ bán cổ phiếu STB</i>	25.105.000.000	-
- <i>Khác</i>	67.950	124.150
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>244.326.120.376</i>	<i>205.184.787.268</i>
- <i>Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi</i>	120.952.030.941	103.776.135.447
- <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	32.671.386.986	20.268.671.233
- <i>Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ</i>	90.595.520.550	81.119.353.339
- <i>Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	107.181.899	20.627.249
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.370.049.645	1.114.284.104
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	-	100.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư</i>	1.370.049.645	1.014.284.104
Các khoản thu khác	12.343.608.777	6.928.554.633
- <i>Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh</i>	11.454.105.532	6.696.938.919
- <i>Phải thu phí giao dịch</i>	889.503.245	231.615.714
	283.144.846.748	558.377.750.155

9. Trả trước cho người bán

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Minh Invest	641.441.274	320.720.637
Công ty TNHH Nguyễn Audio	577.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	157.953.074	2.191.783.167
	1.376.894.348	2.512.503.804

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí mua sắm nội thất	129.430.857	142.525.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.335.325.779	5.259.765.609
	<hr/>	<hr/>
	5.464.756.636	5.402.291.501
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.316.750.188	3.231.990.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.807.074.011	3.934.412.136
	<hr/>	<hr/>
	7.123.824.199	7.166.402.836
	<hr/>	<hr/>

11. Tạm ứng

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tạm ứng cho nghiệp vụ hoạt động tự doanh	-	22.631.472.061
Tạm ứng cho nghiệp vụ các hoạt động khác	2.617.522.370	1.003.602.312
	<hr/>	<hr/>
	2.617.522.370	23.635.074.373
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong kỳ	-	205.369.404	205.369.404
Số dư cuối kỳ	5.822.050.000	13.902.261.171	19.724.311.171
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong kỳ	242.585.415	756.290.981	998.876.396
Số dư cuối kỳ	1.827.434.219	6.411.101.434	8.238.535.653
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối kỳ	3.994.615.781	7.491.159.737	11.485.775.518

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 1.516 triệu VND).

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Chưa soát xét)

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong kỳ	-	630.950.000	630.950.000
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	7.644.581.519	11.894.731.519
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong kỳ	177.089.583	328.642.952	505.732.535
Số dư cuối năm	1.043.720.467	4.083.152.668	5.126.873.135
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối kỳ	3.206.429.533	3.561.428.851	6.767.858.384

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20.991.823.600	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	20.991.823.600	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.107.072.878	-
Khấu hao trong kỳ	1.049.591.178	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.156.664.056	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	19.884.750.722	-
Số dư cuối kỳ	18.835.159.544	-

Công ty thuê một số thiết bị văn phòng theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	74.754.292.000	44.737.612.000
Mua trong kỳ	96.600.000	6.843.800.000
Số dư cuối kỳ	74.850.892.000	51.581.412.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	22.198.007.652	9.674.392.546
Khấu hao trong kỳ	3.713.172.271	2.945.566.787
Số dư cuối kỳ	25.911.179.923	12.619.959.333
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	52.556.284.348	35.063.219.454
Số dư cuối kỳ	48.939.712.077	38.961.452.667

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.060 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 8.965 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.129.231.918	9.266.952.068
Tiền lãi phân bổ lũy kế trong kỳ/năm	4.402.084.184	4.402.084.184
	<hr/>	<hr/>
	15.651.316.102	13.789.036.252
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ		31/3/2024
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	1.920.799.999.253	1.716.969.504.150	(989.877.317.350)	2.647.892.186.053
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.000.000.000	399.000.000.000	(348.000.000.000)	449.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-	(90.000.000.000)	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	133.247.880	(133.247.880)	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	105.000.000.000	420.000.000.000	(420.000.000.000)	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	192.500.000.000	287.500.000.000	(192.500.000.000)	287.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	150.000.000.000	300.000.000.000	(300.000.000.000)	150.000.000.000
- Ngân hàng Union Bank of Taiwan	118.200.000.000	-	-	118.200.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	106.500.000.000	1.260.265.149.592	(905.665.149.592)	461.100.000.000
- Vay cá nhân	102.056.054.794	387.512.470.587	(262.200.232.526)	227.368.292.855
	3.643.056.054.047	4.771.380.372.209	(3.508.375.947.348)	4.906.060.478.908

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 3,0% đến 6,9%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 4.226.073.660.000 VND (1/1/2024: 3.335.500.000.000 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,2% đến 12,105%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2024: 7,7% đến 12,1%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, chi tiết các khoản vay khác theo kỳ hạn như sau:

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Vay cá nhân		
- Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	85.104.347.732	5.870.000.000
- Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	86.898.835.725	62.960.054.794
- Thời hạn vay từ 6 đến 9 tháng	25.639.109.398	1.700.000.000
- Thời hạn vay từ 9 đến 12 tháng	29.726.000.000	31.526.000.000
	227.368.292.855	102.056.054.794
Vay tổ chức		
- Thời hạn vay dưới 1 tháng	312.800.000.000	-
- Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6.500.000.000	6.500.000.000
- Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	100.000.000.000	100.000.000.000
- Thời hạn vay từ 6 đến 9 tháng	41.800.000.000	-
	461.100.000.000	106.500.000.000
	688.468.292.855	208.556.054.794

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.528.850.141	2.350.774.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	810.547.333	681.879.104
	6.339.397.474	3.032.653.338

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	1/1/2024	Số phải nộp	Số đã nộp/	31/3/2024
	VND	trong kỳ	khấu trừ	VND
		VND	trong kỳ	
			VND	
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	167.211.450	(151.896.078)	21.058.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	16.894.227.434	(24.612.861.931)	16.892.357.738
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	34.848.445.643	(29.308.498.585)	11.161.324.917
Các loại thuế khác	39.863.546	257.180.111	(261.326.182)	35.717.475
	30.277.977.003	52.167.064.638	(54.334.582.776)	28.110.458.865

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	16.235.901.025	136.575.015.357	(122.532.939.379)	30.277.977.003

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	24.018.164.322	15.508.270.431
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.038.698.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	24.054.164.322	17.582.968.619

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	-	414.765.255.208
Các khoản phải trả khác	426.580.810	506.260.200
	426.580.810	415.271.515.408

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGD đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tắt toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Toàn bộ các thỏa thuận này đã được chấm dứt và không còn số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	745.086.174	61.297.750

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024:

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	31/3/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	306.587.898	3.418.942.120	3.725.530.018

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023:

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND (Chưa soát xét)	31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	9.886.930.760	9.887.831.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024		Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 (Chưa soát xét)	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	30.000.000	300.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	4.575.559	45.755.590.000	3.575.887	35.758.870.000
TSTC chờ thanh toán	800.003	8.000.030.000	5	50.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	14.150.000	14.150.000.000	-	-
		67.905.620.000		35.758.920.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-	18	180.000

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.225.107.566	12.251.075.660.000	1.083.288.387	10.832.883.870.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	314.952	3.149.520.000	314.952	3.149.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	83.407.917	834.079.170.000	69.908.387	699.083.870.000
TSTC chờ thanh toán	47.765.781	477.657.810.000	16.536.011	165.360.110.000
		<u>13.565.962.160.000</u>		<u>11.700.477.370.000</u>

(d) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.478	134.780.000	84.429.614	844.296.140.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.707.057	457.070.570.000	45.707.057	457.070.570.000
		<u>457.205.350.000</u>		<u>1.301.366.710.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	30.927.252	309.272.520.000	19.351.665	193.516.650.000

(f) Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.107.723.713.957	698.351.886.798
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	1.107.723.713.957	698.351.886.798
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	169.950.688.182	92.064.884.837
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.075.420	7.066.607
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	261.221.283.754	86.910.659.740
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	259.055.615.470	83.279.527.507
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.165.668.284	3.631.132.233
	1.538.902.761.313	877.334.497.982

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	1.365.759.185.437	781.638.335.312
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.165.668.284	3.631.132.233
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	169.950.688.182	92.064.884.837
	1.537.875.541.903	877.334.352.382

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động**(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.450.144	31.331	45.435.053.250	43.047.837.341	2.387.215.909
Chứng chỉ tiền gửi	4.906.005	205.518	1.008.270.594.440	998.891.251.894	9.379.342.546
Trái phiếu chưa niêm yết	3.005.650	343.745	1.033.176.861.550	1.030.468.012.150	2.708.849.400
			2.086.882.509.240	2.072.407.101.385	14.475.407.855

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (chưa soát xét)

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	660.300	26.742	17.657.650.000	16.151.436.291	1.506.213.709
Chứng chỉ tiền gửi	55.000	1.015.459	55.850.245.000	55.850.190.000	55.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.448.291	101.442	451.242.773.270	450.000.000.000	1.242.773.270
			524.750.668.270	522.001.626.291	2.749.041.979

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	117.446.722.768	119.366.987.169	1.920.264.401	(6.416.644.316)	8.336.908.717
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.661.668.410	1.902.830.000	(758.838.410)	(758.838.410)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	53.435.336.510	56.880.252.800	3.444.916.290	(5.642.553.788)	9.087.470.078
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa Ốc Nova	17.975.000.000	17.250.000.000	(725.000.000)	-	(725.000.000)
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	42.850.000.000	(75.920.000)	-	(75.920.000)
Các cổ phiếu khác	448.797.848	483.904.369	35.106.521	(15.252.118)	50.358.639
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	1.005.228.863	1.223.085.000	217.856.137	284.186.137	(66.330.000)
Quỹ ETF FPT Capital VNX50	1.005.228.863	1.223.085.000	217.856.137	284.186.137	(66.330.000)
Chứng chỉ tiền gửi	500.638.164.706	500.638.164.706	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	398.864.389.364	398.864.389.364	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342	-	-	-
	619.090.116.337	621.228.236.875	2.138.120.538	(6.132.458.179)	8.270.578.717

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (i)
 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (ii)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ [(i) - (ii)]

3.418.942.120
 (4.851.636.597)
 8.270.578.717

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (chưa soát xét)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	135.583.194.657	145.462.400.000	9.879.205.343	(11.922.445.064)	21.801.650.407
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.664.885.714	1.653.000.000	(1.011.885.714)	(1.163.885.714)	152.000.000
Công ty Cổ phần Giồng bô sửa Mộc Châu	219.185.851.400	136.283.383.000	(82.902.468.400)	(64.999.289.400)	(17.903.179.000)
Các cổ phiếu khác	1.312.572.550	1.176.420.920	(136.151.630)	(93.813.068)	(42.338.562)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Ba Huân	280.000.000.000	280.000.000.000	-	-	-
	638.746.504.321	564.575.203.920	(74.171.300.401)	(78.179.433.246)	4.008.132.845

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các
 TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (i)
 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các
 TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (ii)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ [(i) – (ii)]

4.008.132.845

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(1.940.287.521)	645.000
- <i>Cổ tức</i>	374.400	645.000
- <i>Tiền lãi</i>	(1.940.661.921)	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.063.296.357	52.354.227.040
Từ các khoản cho vay	74.202.380.178	71.122.751.954
	129.325.389.014	123.477.623.994

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32.111.776.558	12.468.080.163
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	548.729.844
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.316.359.473	924.656.897
Thu nhập hoạt động khác	853.719.154	441.159.781
	34.281.855.185	14.382.626.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	2	17.175	34.350	37.030	(2.680)
Chứng chỉ tiền gửi	300.600	3.060.471	919.977.530.200	920.074.594.600	(97.064.400)
Trái phiếu niêm yết	6.000.000	107.413	644.479.000.000	644.654.000.000	(175.000.000)
			1.564.456.564.550	1.564.728.631.630	(272.067.080)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (chưa soát xét)

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8	25.750	206.000	231.134	(25.134)
Chứng chỉ tiền gửi	250.320	6.127.200	1.533.760.823.359	1.533.959.768.994	(198.945.635)
Trái phiếu chưa niêm yết	55.674	1.015.901	56.559.272.274	57.844.073.497	(1.284.801.223)
			1.590.320.301.633	1.591.804.073.625	(1.483.771.992)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	38.335.956.494	48.148.980.237
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(27.810.270.282)	-
	10.525.686.212	48.148.980.237

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	204	431.763
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.409.048.996	1.051.639.357
Doanh thu khác về đầu tư	21.698.630	-
	1.430.747.830	1.052.071.120

28. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.403.414.863	4.488.405.860
Chi phí vật tư văn phòng	1.173.715.772	156.819.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.369.557	95.691.107
Chi phí thuế, phí và lệ phí	314.253.678	54.720.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.023.369.027	11.854.690.995
Chi phí khác	2.897.383.488	2.085.485.894
	36.220.506.385	18.735.814.027

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Tiền phạt thu được từ đối tác	701.600.000	4.589.557.539
Các khoản khác	2.054.995	-
	703.654.995	4.589.557.539

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.892.357.738	8.275.573.712
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	1.869.696	-
	16.894.227.434	8.275.573.712
Chi phí TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	683.788.424	1.977.386.152
	17.578.015.858	10.252.959.864

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.725.755.622	49.698.273.239
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.545.151.125	9.939.654.648
Chi phí không được khấu trừ thuế	31.069.917	313.434.216
Thu nhập không bị tính thuế	(74.880)	(129.000)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	-
	17.578.015.858	10.252.959.864

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	70.147.739.764	39.445.313.375

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Cổ phiếu	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 Cổ phiếu (Chưa soát xét)
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	17.472.527	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	317.472.527	300.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 (Chưa soát xét)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	221	131

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Tài sản/(nợ phải trả) 1/1/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giá trị giao dịch Giảm trong kỳ VND	Tài sản/(nợ phải trả) 31/3/2024 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn) Số dư giao dịch tài khoản chứng khoán	(55.912.659)	(259.073.866.837)	259.128.000.000	(1.779.496)
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn) Số dư giao dịch tài khoản chứng khoán	(34.001.429)	(36.405.174.926)	36.439.000.000	(176.355)
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn) Góp vốn (theo mệnh giá)	-	(360.000.000.000)	-	(360.000.000.000)
Thành viên HĐQT và BKS Số dư giao dịch tài khoản chứng khoán Phải trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản Góp vốn (theo mệnh giá)	(215.925.278) (22.153.895) (4.156.020.000)	(5.066.936.969) - (49.000.000)	5.065.640.391 22.153.895 299.000.000	(217.221.856) - (3.906.020.000)

Handwritten signature and date: 27/03/2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	Thu nhập/(chi phí)		
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND (Chưa soát xét)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)			
Chi phí quản trị hệ thống	-	(2.250.000.000)	
Chi phí lãi tiền gửi	(4.634.514)	(136.231)	
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	(67.570.920)	
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)			
Thu nhập từ phí phạt vi phạm cam kết	-	1.430.136.986	
Chi phí lãi liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	(296.673.115)	
Chi phí lãi tiền gửi	(5.174.926)	(625.362)	
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)			
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	40.433.452	-	
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS			
Chi phí lãi liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	(212.778)	-	
Chi phí lãi tiền gửi	(126.020)	(43.387)	
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	1.588.578	3.387.846	
Lương thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS (*)			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	(480.000.000)	(360.000.000)
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)	(327.144.345)	-
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)	(508.409.091)	(283.636.364)

(*) Trong các kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 31 tháng 3 năm 2023, không có khoản thù lao nào được trả cho các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch

Giao dịch khác

Kỳ ba tháng	Kỳ ba tháng
kết thúc ngày	kết thúc ngày
31/3/2024	31/3/2023
VND	VND
	(Chưa soát xét)

Công ty Cổ phần Encapital Holdings
(Cổ đông lớn)

Thanh toán chi phí dịch vụ tư vấn – giảm thặng dư
vốn cổ phần

(23.876.370.000) -

Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS

Giá trị giao dịch tăng vốn góp theo kết quả đợt chào bán
cổ phiếu lần đầu ra công chúng (theo giá mua thực tế)

147.000.000 -

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Doanh thu thuần từ hoạt động
kinh doanh chứng khoán
Chi phí hoạt động trực tiếp
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận
Lãi từ kết quả hoạt động khác

Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
15.954.062.454	33.428.136.031	-	132.696.424.365	853.719.154	182.932.342.004
(4.075.154.586)	40.920.590.936	778.009.713	20.442.954.818	1.513.651.608	59.580.052.489
3.158.895.877	6.618.753.148	-	26.273.821.421	169.035.939	36.220.506.385
-	-	-	-	593.972.492	593.972.492
16.870.321.163	(14.111.208.053)	(778.009.713)	85.979.648.126	(234.995.901)	87.725.755.622

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
646.333.304.825	1.370.049.645	-	8.449.581.378.811	-	9.097.284.733.281
-	-	-	-	137.467.626.037	137.467.626.037
646.333.304.825	1.370.049.645	-	8.449.581.378.811	137.467.626.037	9.234.752.359.318
-	6.765.978.284	-	4.943.036.012.635	-	4.949.801.990.919
-	-	-	-	36.773.069.770	36.773.069.770
-	6.765.978.284	-	4.943.036.012.635	36.773.069.770	4.986.575.060.689

Tài sản chia theo bộ phận

Tài sản không chia theo bộ phận

Tổng tài sản

Nợ phải trả chia theo bộ phận

Nợ phải trả không chia theo bộ phận

Tổng nợ phải trả

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (chưa soát xét)

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.636.617.739	13.392.737.060	548.729.844	124.529.050.114	441.159.781	151.548.294.538
Chi phí hoạt động trực tiếp	7.401.617.730	21.181.380.241	358.131.186	55.352.280.892	378.850.766	84.672.260.815
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	1.562.256.577	1.655.735.102	67.839.103	15.395.442.958	54.540.287	18.735.814.027
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1.558.053.543	1.558.053.543
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.672.743.432	(9.444.378.283)	122.759.555	53.781.326.264	1.565.822.271	49.698.273.239

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	157.059.266.764	7.446.062.695.121
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	-	4.093.134.229.694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.583.056.562	47.583.056.562
Tổng nợ phải trả	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	47.583.056.562	4.140.717.286.256

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ khoản tiền thưởng cho nhân viên. Công ty không trích trước tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 do khoản tiền thưởng này không thể xác định một cách đáng tin cậy tại ngày 31 tháng 3 năm 2024. Khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm căn cứ trên kết quả hoạt động thực tế của cả năm 2024.

35. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	11.449.986.360	10.052.091.360
Từ 2 – 5 năm	40.230.399.910	36.012.565.440
	<hr/>	<hr/>
	51.680.386.270	46.064.656.800

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

37. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 chưa được soát xét.

Ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc